

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-02-2024
V/v Tranh chấp về cấp dưỡng
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Ngô Thanh Xuân;
- Bà Trần Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đức Trọn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về “Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/01/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị N, sinh năm 1984 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: Số B, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Trần Tuấn H, sinh năm 1979 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 6 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lưu Thị N trình bày như sau:

Bà N và ông Trần Tuấn H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2010. Bà và ông H có một người con chung là Trần Trọng N1 sinh ngày 23/6/2012, hiện nay con chung đang sống chung với bà.

Quá trình chung sống với nhau thì giữa bà và ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đến năm 2016 đã được Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh giải quyết cho bà và ông H được ly hôn theo Bản án số: 35/2016/HN-ST ngày 02/06/2016. Theo quyết định của bản án trên thì về con chung: Giao người con chung Trần Trọng N1 sinh ngày 23/6/2012 cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng nuôi con chung: Do, tại thời điểm ly hôn bà tự nguyện không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ khi ly hôn đến nay đã là 07 năm, trong thời gian này bà một mình nuôi con, tuy vất vả nhưng vẫn đảm bảo điều kiện để nuôi dạy cháu Trọng N1 phát triển tốt về mọi mặt.

Về phía ông Trần Tuấn H, lâu lâu vào cuối tuần hoặc những ngày lễ, tết cũng đón con về bên nội chơi, cũng thể hiện tình cảm cha con, quan tâm đến con theo cách riêng của ông H.

Tuy nhiên, để nuôi dạy một đứa trẻ trưởng thành thì không chỉ cần sự quan tâm bằng lời nói mà còn bằng những việc cụ thể cho việc ăn, việc học của cháu ngày càng nhiều, trong khi những giá trị vật chất mà ông H dành cho con so với chi phí ăn học của cháu Trọng N1 hiện nay thì không đảm bảo.

Do vậy, để thể hiện được một phần trách nhiệm của ông H trong việc nuôi con, bà đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Bà yêu cầu ông Trần Tuấn H phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi dưỡng người con chung Trần Trọng N1 sinh ngày 23/6/2012 mỗi tháng bằng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi cháu Trọng N1 đủ 18 tuổi. Do bà bận công việc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Bị đơn ông Trần Tuấn H vắng mặt có lời khai như sau:

Ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị N với lý do sau: Mặc dù ông và bà N đã ly hôn nhưng ông vẫn tới lui thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con, ông vẫn cho tiền con ăn học, sinh hoạt hàng ngày, việc nuôi con ông sẽ tự biết cách chăm sóc giáo dục con theo cách riêng của ông. Hơn nữa hiện nay ông làm tư nhân, thu nhập không ổn định, ở nhà trọ thuê hàng tháng, đất đai không có, hiện còn nợ ngân hàng chính sách xã hội, nên ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Nếu bà N không đủ khả năng nuôi con thì ông yêu cầu bà N giao con chung lại cho ông nuôi dưỡng. Do ông bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 82, 83, 107, 110, 116, 117

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lưu Thị N**. Xử buộc ông **Trần Tuấn H** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên **Trần Trọng N1**, sinh ngày 23/6/2012 mỗi tháng là 1.000.000đ (*một triệu đồng*) cho đến khi cháu **N1** đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, Vị Kiểm sát viên còn đề nghị xử lý về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lưu Thị N** yêu cầu Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con” và bị đơn cư trú tại **khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè theo quy định tại khoản 3 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà **N** và ông **H** vắng mặt nhưng đều có đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà **Lưu Thị N** và ông **Trần Tuấn H**.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà **Lưu Thị N** yêu cầu ông **Trần Tuấn H** phải cấp dưỡng nuôi con chung là **Trần Trọng N1**, sinh ngày 23/6/2012 mỗi tháng bằng 1.000.000đ (*một triệu đồng*) cho đến khi cháu **N1** đủ 18 tuổi. Ông **Trần Tuấn H** không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn như sau: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”.

Tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*”.

Tại bản án sơ thẩm số 35/2016/HNGĐ-ST ngày 02/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè và Bản án phúc thẩm số 15/2016/HNGĐ-PT ngày 04/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã xử giao con chung tên **Trần Trọng N1**, sinh ngày 23/6/2012 cho bà **Lưu Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng và hiện tại cháu **Trần Trọng N1** đang do bà **Lưu Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại cháu **Trần Trọng N1** chưa thành niên và hiện đang do bà **Lưu Thị N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên việc bà **Lưu Thị N** nộp đơn yêu cầu ông **Trần Tuấn H** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với Điều 82, 110, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà N yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Trọng N1 mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng). Theo bà N trình bày hàng tháng bà N phải chi phí để nuôi dưỡng cho cháu N1 hơn 4.000.000đ (bốn triệu đồng), bao gồm tiền học phí ở trường, học thêm, ăn, mặc, đi lại, chi phí sinh hoạt hàng ngày phục vụ nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu của cháu N1. Hiện nay ông H đang làm nghề tự do, thu nhập không ổn định nên bà chỉ yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi cháu N1 cùng bà mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng). Vấn đề này thấy rằng:

Tại khoản 20 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”.

Cháu Trần Trọng N1 hiện là học sinh lớp 6, Trường Trung học cơ sở L ở phường A, thành phố T. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu N1 hiện nay là học sinh lớp 6, nhu cầu học tập ở trường và học thêm để củng cố kiến thức là rất cần thiết để cháu có đầy đủ lượng kiến thức để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập. Ngoài các chi phí học hành thì đi kèm là nhu cầu về đi lại, ăn ở, liên lạc, vui chơi, giải trí và các chi phí phục vụ nhu cầu khác để đảm bảo cho trẻ phát triển cả về thể chất lẫn tinh thần là chính đáng và cần thiết. Hơn nữa, Tòa án có tiến hành xác minh tại nơi cháu N1 sinh sống và học tập ở phường A, thành phố T thì chi phí để đủ lo cho nhu cầu thiết yếu của một đứa trẻ ở độ tuổi của cháu Trần Trọng N1 trong một tháng khoảng 04 đến 05 triệu đồng.

Mặc dù ông H cho rằng hiện nay ông làm tự nhân không có thu nhập ổn định, còn nợ ngân hàng và đang ở trọ thuê nên ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu N1, nhưng xét về nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung thì cả cha và mẹ đều phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung, và mức cấp dưỡng mà bà N yêu cầu là hợp lý, cho nên bà N yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) là có cơ sở, cũng phù hợp với khả năng thực tế của bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Trần Trọng N1, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị N về việc yêu cầu ông Trần Tuấn H phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Trọng N1. Xử buộc ông Trần Tuấn H phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Trọng N1 mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng), cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Trần Tuấn H phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 58, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lưu Thị N.**

Buộc ông **Trần Tuấn H** phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung tên **Trần Trọng N1**, ngày 23/6/2012 với mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (*một triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/02/2024 cho đến khi cháu **N1** đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc ông **Trần Tuấn H** phải chịu án phí là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Trúc Linh

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CC.THADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Trúc Linh